

HỘI AN

TOURIST HOLDING COMPANY



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH *QUÝ II/2016*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

ĐVT : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23 576 682 533	21 896 593 343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 404 677 109	3 356 723 720
1. Tiền	111	V.01	3 404 677 109	3 356 723 720
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		623 496 145	386 966 003
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		2 750 441 349	2 950 065 818
- Tiền đang chuyển	11C		30 739 615	19 691 899
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15 769 032 061	13 988 455 331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10 139 674 375	10 414 920 826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 368 239 323	2 814 956 531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	453 278 703	943 535 314
- Phải thu khác 138	13A		387 880 703	636 482 964
- Phải thu khác -141	13B		10 000 000	
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		55 398 000	307 052 350
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 192 160 340	- 184 957 340
IV. Hàng tồn kho	140		3 182 573 172	3 379 462 117
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 182 573 172	3 379 462 117
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		836 932 787	1 007 451 113
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 565 006 257	1 648 127 565
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		780 634 128	723 883 439
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 220 400 191	1 171 952 175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 220 400 191	1 171 952 175
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		122 129 287 313	123 751 180 900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		605 248 000	605 248 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	605 248 000	605 248 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		605 248 000	605 248 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	83 733 108 188	91 172 332 078
1. TSCĐ hữu hình	221		74 332 304 289	82 279 343 817
- Nguyên giá	222		194 562 001 601	194 466 964 741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-120 229 697 312	-112 187 620 924
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9 400 803 899	8 892 988 261
- Nguyên giá	228		10 510 305 362	9 694 311 724
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 109 501 463	- 801 323 463
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17 010 648 409	5 912 408 382
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17 010 648 409	5 912 408 382
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20 780 282 716	26 061 192 440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20 780 282 716	26 061 192 440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		145 705 969 846	145 647 774 243

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		41 369 176 699	36 385 604 539
I. Nợ ngắn hạn	310		34 207 962 388	34 453 247 739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7 972 261 800	9 025 417 770
- Vay ngắn hạn	A31		7 972 261 800	9 025 417 770
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		8 001 161 416	6 123 949 614
3. Người mua trả tiền trước	313		1 033 645 626	1 580 635 234
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6 941 129 142	6 475 609 561
5. Phải trả người lao động	315		6 416 292 712	8 925 139 645
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1 856 746 701	30 351 469
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 061 601 688	1 410 484 003
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		547 158 382	1 302 936 833
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		325 000 000	
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		142 953 786	107 547 170
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		38 036 880	
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		6 339 480	
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		2 113 160	
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		925 123 303	881 660 443
II. Nợ dài hạn	330		7 161 214 311	1 932 356 800
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		54 000 000	52 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		54 000 000	52 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	7 107 214 311	1 880 356 800
- Vay dài hạn	33E		7 107 214 311	1 880 356 800
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		104 336 793 147	109 262 169 704
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	104 336 793 147	109 262 169 704
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19 684 373 428	19 718 008 069

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4 653 049 719	9 544 791 635
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		94 338 609	91 821 995
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		4 558 711 110	9 452 969 640
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		145 705 969 846	145 647 774 243

Hội An, ngày 18 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU QUỲNH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIỀN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ II/2016

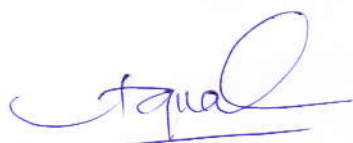
DVT:VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý II/2016	Quý II/2015	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	44 064 326 049	38 535 226 420	89 891 408 107	80 685 856 096
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		44 064 326 049	38 535 226 420	89 891 408 107	80 685 856 096
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	36 331 823 348	31 444 596 184	69 626 721 560	60 975 058 954
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		7 732 502 701	7 090 630 236	20 264 686 547	19 710 797 142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	19 208 436	76 854 855	33 473 420	98 150 728
7. Chi phí tài chính	VI.28	248 236 532	399 763 843	478 416 200	731 367 201
- Trong đó: Lãi vay phải trả		224 438 473	395 110 193	427 272 642	716 996 647
8. Chi phí bán hàng		2 660 522 859	1 703 399 674	4 755 854 850	3 420 055 942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 229 619 162	3 007 011 748	9 249 644 899	7 101 596 162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		613 332 584	2 057 309 826	5 814 244 018	8 555 928 565
11. Thu nhập khác		17 810 113	638 096 843	41 339 891	651 708 293
12. Chi phí khác		3 443 192	57 444 313	50 111 385	69 266 565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		14 366 921	580 652 530	- 8 771 494	582 441 728
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		627 699 505	2 637 962 356	5 805 472 524	9 138 370 293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	158 843 174	724 112 623	1 246 761 414	2 211 802 369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		468 856 331	1 913 849 733	4 558 711 110	6 926 567 924
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		55	222	530	805

Hội An, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan



Lê Tiên Dũng

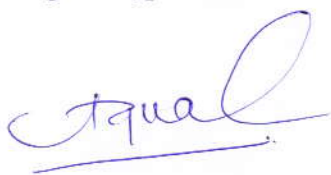
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/06/2016	Lũy kế đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5 805 472 524	9 138 370 293
2. Điều chỉnh cho các khoản			8 759 966 817	8 552 621 089
- Khấu hao tài sản cố định	02		8 350 254 388	8 453 977 148
- Các khoản dự phòng	03		7 203 000	
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		7 203 000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		578 139	210 930
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 25 341 352	- 618 563 636
- Chi phí lãi vay	06		427 272 642	716 996 647
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14 565 439 341	17 690 991 382
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-2 395 437 147	-2 218 094 516
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		196 888 945	182 275 708
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 204 436 916	-2 798 426 777
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5 232 461 708	5 865 399 099
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 427 272 642	- 691 803 742
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 427 272 642	- 691 803 742
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 090 470 549	-2 618 642 096
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		658 522 326	35 695 900
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		8 000 000	
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		650 522 326	35 695 900
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-1 285 879 038	-1 071 331 847
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601		- 30 000 000	
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 10 000 000	
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 638 659 466	- 672 415 056
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		- 607 219 572	- 398 916 791
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16 658 689 860	14 376 063 111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-12 009 270 525	-7 674 288 737
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-12 009 270 525	-7 674 288 737

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/06/2016	Lũy kế đến 30/06/2015
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		25 341 352	618 563 636
+ Số tiền thu	2201		25 341 352	618 563 636
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-11 983 929 173	-7 055 725 101
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27 734 954 296	28 703 619 199
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-23 561 252 755	-29 728 222 692
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-8 799 930 700	-5 879 953 695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4 626 229 159	-6 904 557 188
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		48 531 528	415 780 822
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 356 723 720	3 555 102 539
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 578 139	- 210 930
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		- 578 139	- 210 930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	3 404 677 109	3 970 672 431

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Ven sông Bàn Thạch
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - a. Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - b. Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	623.496.145	386.966.003
Tiền gửi ngân hàng	2.750.441.349	2.950.065.818
Tiền đang chuyển	30.739.615	19.691.899
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>3.404.677.109</u>	<u>3.356.723.720</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	475.916.364
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.238.172.936	3.899.430.598
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	3.167.317.647	1.405.127.134
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	1.900.091.367	1.967.261.981
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	2.059.100.938	2.067.209.789
Phải thu khách hàng của KS Bàn Thạch	774.991.487	599.974.960
Cộng	<u>10.139.674.375</u>	<u>10.414.920.826</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	4.818.767.720	2.797.272.531
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	24.825.000	14.884.000
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	240.468.000	2.800.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	284.178.603	-
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Cộng	<u>5.368.239.323</u>	<u>2.814.956.531</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	347.482.703	559.403.465
Phải thu tiền BHXH	55.398.000	117.476.350
Tạm ứng	10.000.000	-
Các khoản phải thu khác	40.398.000	266.655.499
Cộng	<u>453.278.703</u>	<u>943.535.314</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	184.957.340
Trích lập dự phòng bổ sung	7.203.000
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	192.160.340

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	836.932.787	1.007.451.113
Công cụ, dụng cụ	1.565.006.257	1.648.127.565
Hàng hóa	780.634.128	723.883.439
Cộng	3.182.573.172	3.379.462.117

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.220.400.191	1.171.952.175

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	126.645.302.935	41.163.474.276	21.716.436.729	4.941.750.801	194.466.964.741
Tăng trong kỳ	-	-	-	130.042.000	130.042.000
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	-	-	31.521.000	31.521.000
<i>Tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	-	-	98.521.000	98.521.000
Giảm trong kỳ	-	35.005.140	-	-	35.005.140
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	35.005.140	-	-	35.005.140
Số cuối kỳ	126.645.302.935	41.128.469.136	21.716.436.729	5.071.792.801	194.562.001.601
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	70.717.296.405	26.542.573.909	12.631.371.487	2.296.379.123	112.187.620.924
Tăng do trích khấu hao	3.918.878.901	2.282.516.998	1.285.663.127	590.022.502	8.077.081.528
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	35.005.140	-	-	35.005.140
Số cuối năm	74.636.175.306	28.790.085.767	13.917.034.614	2.886.401.625	120.229.697.312
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	55.928.006.530	14.620.900.367	9.085.065.242	2.645.371.678	82.279.343.817
Số cuối năm	52.009.127.629	12.338.383.369	7.799.402.115	2.185.391.176	74.332.304.289

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.330.367.360	7.363.944.364	9.694.311.724
Tăng trong năm	815.993.638	-	815.993.638
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.146.360.998	7.363.944.364	10.510.305.362

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	380.000.000	421.323.463	801.323.463
Tăng do trích khấu hao	263.036.202	45.141.798	308.178.000
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	643.036.202	466.465.261	1.109.501.463

Giá trị còn lại

Số đầu năm	1.950.367.360	6.942.620.901	8.892.988.261
Số cuối năm	2.503.324.796	6.897.479.103	9.400.803.899

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển CCDC, phân bổ	Số cuối kỳ
- Công trình cải tạo các hạng mục tại KSHA	-	100.000	-	-	100.000
- Dự án khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	2.697.174.203	12.957.862.774	-	-	15.655.036.977
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biển	2.730.713.434	472.953.334	-	2.757.494.296	446.172.472
- Dự án thay đổi phần mềm quản lý Smile	403.534.638	744.657.275	914.514.638	22.300.000	211.377.275
- Dự án quản lý nhà khách Tỉnh Quảng Nam	80.986.107	22.727.273	-	103.713.380	-
-Cải tạo các hạng mục tại TTLH	-	13.477.273	-	-	13.477.273
-Dự án Tam Thanh-Chi phí setup dự án	-	53.395.091	-	-	53.395.091
- Dự án Tam Thanh-Trang thiết bị hoạt động	-	372.980.782	-	-	372.980.782
- Dự án Tam Thanh-Chi phí quảng bá,, tiếp thị khai trương	-	258.108.539	-	-	258.108.539
Cộng	5.912.408.382	14.896.262.341	914.514.638	2.883.507.676	17.010.648.409

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	<u>20.780.282.716</u>	<u>26.061.192.440</u>

13. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Kỹ quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Mỹ	40.248.000	40.248.000
CN Công ty Xăng dầu KV 5-TNHH MTV tại Quảng Nam- Điểm bán Sông Hội	-	-
Cộng	<u>605.248.000</u>	<u>605.248.000</u>

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	4.463.875.241	1.671.956.455
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.151.267.550	1.351.586.102
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	922.536.553	1.443.842.716
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	490.440.142	378.851.622
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	329.748.273	508.700.321
Nhà cung cấp cho Khách sạn Bàn Thạch	643.293.657	769.012.398
Cộng	<u>8.001.161.416</u>	<u>6.123.949.614</u>

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	179.844.480	613.839.934
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	207.492.948	769.121.300
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	635.308.198	161.924.000
Khách hàng của KS Ven sông Bàn Thạch	11.000.000	35.750.000
Cộng	<u>1.033.645.626</u>	<u>1.580.635.234</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	615.744.011	5.600.244.783	5.371.172.964	844.815.830
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.663.832	267.870.599	269.706.242	35.828.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.470.549	1.246.761.414	1.090.470.549	375.761.414
Thuế thu nhập cá nhân	28.551.169	636.908.079	600.230.460	65.228.788
Tiền thuế đất	-	1.283.621.948	1.276.525.925	7.096.023

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	-	165.111.524	126.892.626	38.218.898
Cộng	<u>6.475.609.561</u>	<u>9.200.518.347</u>	<u>8.734.998.766</u>	<u>6.941.129.142</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	1.246.761.414
Cộng	<u>1.246.761.414</u>

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	<u>1.856.746.701</u>	<u>30.351.469</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	142.953.786	107.547.170
Bảo hiểm xã hội	46.489.520	29.689.860
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	136.450.744	-
Phải trả phải nộp khác	735.707.638	1.273.246.973
Cộng	<u>1.061.601.688</u>	<u>1.410.484.003</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	-	-
Quỹ phúc lợi	925.123.303	881.660.443
Cộng	<u>925.123.303</u>	<u>881.660.443</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

20. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược , ký quỹ dài hạn	<u>54.000.000</u>	<u>52.000.000</u>

21. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2015	80.000.000.000	(630.000)	18.956.567.069	10.605.103.311	109.561.040.380
Tăng trong kỳ	-	-	4.345.911.302	39.982.140.100	44.328.051.402
Giảm trong kỳ	-	-	3.584.470.302	41.042.451.776	44.626.922.078
Số dư tại 31/12/2015	80.000.000.000	(630.000)	19.718.008.069	9.544.791.635	109.262.169.704
Số dư tại 01/01/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.718.008.069	9.544.791.635	109.262.169.704
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.901.754.027	10.901.754.027
Giảm trong kỳ	-	-	33.634.641	15.793.495.943	15.827.130.584
Số dư tại 30/06/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	4.653.049.719	104.336.793.147

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Tổng doanh thu	44.064.326.049	38.535.226.420
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	15.323.229.327	14.937.817.631
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	16.408.238.532	13.748.361.099
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	9.147.441.091	8.514.599.375
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	1.400.118.907	1.334.448.315
<i>Doanh thu Khách sạn Bàn Thạch</i>	1.785.298.192	-
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	-
Cộng	<u>44.064.326.049</u>	<u>38.535.226.420</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	12.134.470.294	12.696.406.897
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	11.875.060.119	9.833.716.769
Giá vốn Trung tâm lễ hành	8.228.957.253	7.150.535.514
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.747.064.793	1.763.937.004
Giá vốn Khách sạn Bàn Thạch	2.346.270.889	-
Cộng	<u>36.331.823.348</u>	<u>31.444.596.184</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.242.804	9.021.070
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	13.965.632	67.833.785
Lãi dự thu	-	-
Cộng	<u>19.208.436</u>	<u>76.854.855</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Chi phí lãi vay	224.438.473	395.110.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	23.798.059	4.653.650
Cộng	<u>248.236.532</u>	<u>399.763.843</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Chi phí cho nhân viên	804.535.742	440.817.346
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	16.993.918	11.818.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.275.099.611	1.222.673.349
Chi phí bằng tiền khác	563.893.588	28.090.818

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Cộng	<u>2.660.522.859</u>	<u>1.703.399.674</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.666.667.372	1.415.585.329
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.978.972	79.100.206
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.632.553	152.242.818
Chi phí trợ cấp mất việc	43.038.750	89.895.200
Thuế, phí và lệ phí	366.785.478	70.446.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.870.049	891.100.421
Chi phí bằng tiền khác	558.645.988	308.640.818
Cộng	<u>4.229.619.162</u>	<u>3.007.011.748</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	4.445.455	634.945.454
Xử lý công nợ	2.114.658	3.151.389
Thu nhập khác	11.250.000	-
Cộng	<u>17.810.113</u>	<u>638.096.843</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	23.515.300
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	3.443.192	7.492.677
Chi phí khác	-	26.436.336
Cộng	<u>3.443.192</u>	<u>57.414.313</u>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	468.856.331	1.913.849.733
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(32.819.943)	(133.969.481)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>55</u>	<u>222</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/06/2016

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	919.552.233	1.151.526.902
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	305.454.000	441.423.132
Cộng	1.225.006.233	1.592.950.034

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Dũng

LÃI LỖ BỘ PHẬN
QUÝ II NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	44 064 326 049		15 323 229 327	9 147 441 091	1 400 118 907	16 408 238 532	1 785 298 192
2. Các khoản giảm trừ	02							
- Chiết khấu thương mại	04							
- Giảm giá hàng bán	05							
- Hàng bán bị trả lại	06							
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu	07							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	44 064 326 049		15 323 229 327	9 147 441 091	1 400 118 907	16 408 238 532	1 785 298 192
4. Giá vốn hàng bán	11	36 331 823 348		12 134 470 294	8 228 957 253	1 747 064 793	11 875 060 119	2 346 270 889
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	7 732 502 701		3 188 759 033	918 483 838	- 346 945 886	4 533 178 413	- 560 972 697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19 208 436	3 830 121	5 593 038	304 165	209 443	9 092 621	179 048
7. Chi phí tài chính	22	248 236 532	225 998 598	6 391 491			15 489 912	356 531
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	224 438 473	224 438 473					
8. Chi phí bán hàng	24	2 660 522 859	1 182 632 670	531 875 086	84 597 238		846 050 501	15 367 364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 229 619 162	2 491 407 568	444 755 337	299 307 063	89 057 233	837 350 281	67 741 680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	613 332 584	-3 896 208 715	2 211 330 157	534 883 702	- 435 793 676	2 843 380 340	- 644 259 224
11. Thu nhập khác	31	17 810 113	11 250 483	910 021	547 461		5 102 568	- 420
12. Chi phí khác	32	3 443 192		64 015	211 750	1	3 084 765	82 661
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	14 366 921	11 250 483	846 006	335 711	- 1	2 017 803	- 83 081
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	627 699 505	-3 884 958 232	2 212 176 163	535 219 413	- 435 793 677	2 845 398 143	- 644 342 305
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	158 843 174	158 843 174					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	468 856 331	-4 043 801 406	2 212 176 163	535 219 413	- 435 793 677	2 845 398 143	- 644 342 305

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch
<i>Cùng kỳ năm trước</i>								
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101	38 535 226 420		14 937 817 631	8 514 599 375	1 334 448 315	13 748 361 099	
2. Các khoản giảm trừ	102							
- Chiết khấu thương mại	104							
- Giảm giá hàng bán	105							
- Hàng bán bị trả lại	106							
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu	107							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	38 535 226 420		14 937 817 631	8 514 599 375	1 334 448 315	13 748 361 099	
4. Giá vốn hàng bán	111	31 444 596 184		12 696 406 897	7 150 535 514	1 763 937 004	9 833 716 769	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	7 090 630 236		2 241 410 734	1 364 063 861	- 429 488 689	3 914 644 330	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	76 854 855	8 705 218	3 761 234	13 618 712	339 987	50 429 704	
7. Chi phí tài chính	122	399 763 843	395 518 118	1 119 230			3 126 495	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123	395 110 193	395 110 193					
8. Chi phí bán hàng	124	1 703 399 674	858 077 361	271 516 703	80 948 562		492 857 048	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	3 007 011 748	2 119 038 479	395 313 275	- 107 552 648	13 447 033	586 765 609	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	2 057 309 826	-3 363 928 740	1 577 222 760	1 404 286 659	- 442 595 735	2 882 324 882	
11. Thu nhập khác	131	638 096 843	627 818 530	7 179 345	875 120	610	2 223 238	
12. Chi phí khác	132	57 444 313	25 620 336	619 329	23 529 261	816 449	6 858 938	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	580 652 530	602 198 194	6 560 016	- 22 654 141	- 815 839	- 4 635 700	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	2 637 962 356	-2 761 730 546	1 583 782 776	1 381 632 518	- 443 411 574	2 877 689 182	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	724 112 623	724 112 623					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51 - 52)	160	1 913 849 733	-3 485 843 169	1 583 782 776	1 381 632 518	- 443 411 574	2 877 689 182	